

**CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH
NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

12/07
;ÔN
HNH
TOÁ
VIỆ
GIÁ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Ông Nguyễn Văn Đoàn	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Khanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đình Doanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Mạnh Dũng	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG



Nguyễn Văn Đoàn
Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 26 tháng 02 năm 2017

Số: *118* -17/BC-TC/IV-VAE

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng giám đốc
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Kinh doanh nước sạch Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/02/2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do được bổ nhiệm làm kiểm toán viên sau ngày 31/12/2016 nên chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt và hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm nêu trên. Thủ tục kiểm toán thay thế do chúng tôi thực hiện cũng chưa đảm bảo thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các khoản mục khác liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty có dạng ý kiến kiểm toán chấp nhận từng phần do hạn chế về việc nguyên giá tài sản cố định nhận bàn giao từ Ban quản lý dự án được ghi nhận và trích khấu hao khi có quyết định phê duyệt quyết toán và xác định được nguồn hình thành tài sản cố định, không phụ thuộc vào thời điểm hoàn thành bàn giao đưa tài sản vào sử dụng và chi phí xây dựng nhà máy nước Việt Hòa với nguyên giá là 13.125.985.826 đồng đang được Công ty theo dõi trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình" là chưa phù hợp. Vấn đề này chưa được xử lý theo đó sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.8 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại thời điểm 31/12/2016 số liệu đang trình bày trên Báo cáo tài chính chênh lệch với thư xác nhận của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên. Chúng tôi chưa được cung cấp các tài liệu liên quan đến số liệu chênh lệch nêu trên. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về vấn đề này cũng như các ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Kim Trinh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1229-2013-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199.775.115.186	96.990.176.234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		116.483.595.905	3.754.002.717
1 Tiền	111	V.1.	116.483.595.905	3.754.002.717
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.000.679.706	32.698.586.748
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	11.707.435.288	11.712.932.294
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	413.022.684	1.063.725.609
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	25.880.221.734	19.921.928.845
IV. Hàng tồn kho	140		40.175.821.232	50.707.661.837
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	40.175.821.232	50.707.661.837
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.115.018.343	9.829.924.932
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.115.018.343	9.829.924.932
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		917.018.923.119	859.187.481.877
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		854.603.434.329	755.021.089.143
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	854.353.688.256	754.673.061.061
- Nguyên giá	222		1.299.197.532.678	1.106.583.995.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(444.843.844.422)	(351.910.934.649)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	249.746.073	348.028.082
- Nguyên giá	228		13.207.985.826	13.207.985.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.958.239.753)	(12.859.957.744)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6.	58.285.156.627	101.866.877.033
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		58.285.156.627	101.866.877.033
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.130.332.163	2.299.515.701
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	4.130.332.163	2.299.515.701
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.116.794.038.305	956.177.658.111

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

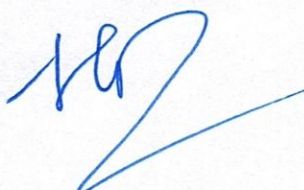
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		643.724.613.589	530.902.621.758
I. Nợ ngắn hạn	310		238.709.882.421	153.758.386.015
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	54.690.312.290	74.025.028.644
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	2.534.055.111	15.672.691.261
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	3.012.851.314	1.768.980.945
4 Phải trả người lao động	314		3.331.122.468	2.965.693.618
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	862.588.682	1.081.576.254
8 Doanh thu chưa thực hiện	318	V.15.	18.944.000	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	149.598.499.942	39.869.379.435
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.	7.244.704.970	8.863.582.450
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.416.803.644	9.511.453.408
II. Nợ dài hạn	330		405.014.731.168	377.144.235.743
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15.	-	158.990.165
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10.	405.014.731.168	376.985.245.578
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		473.069.424.716	425.275.036.353
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	473.069.424.716	425.275.036.353
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		411.327.579.487	374.140.077.712
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		99.788.624	99.788.624
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		29.473.935.273	29.473.935.273
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		14.127.964.804	11.460.878.216
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		18.040.156.528	10.100.356.528
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.116.794.038.305	956.177.658.111

Hải Dương, ngày 26 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập



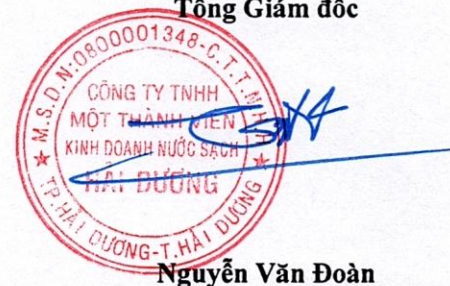
Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nông Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	321.936.374.056	292.431.508.134
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		321.936.374.056	292.431.508.134
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	231.440.398.016	209.339.096.020
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		90.495.976.040	83.092.412.114
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	445.734.970	45.032.303
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	14.491.603.479	14.052.939.674
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.491.603.479	14.052.939.674
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	15.598.228.424	16.272.944.073
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	42.150.219.395	42.444.010.999
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		18.701.659.712	10.367.549.671
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	74.465.176	85.955.721
12 Chi phí khác	32	VI.6.	63.650.376	3.289.143
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.814.800	82.666.578
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		18.712.474.512	10.450.216.249
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8.	3.871.282.554	2.503.987.529
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.841.191.958	7.946.228.720

Hải Dương, ngày 26 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng

Nông Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

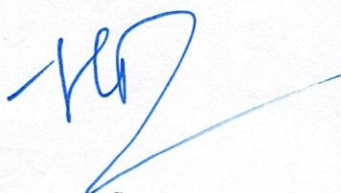
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		334.539.032.675	329.768.310.563
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(145.480.251.033)	(203.058.857.124)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(79.380.369.080)	(71.278.127.659)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(14.709.994.065)	(10.291.546.230)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.100.000.000)	(2.430.379.008)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		112.435.798.848	43.000.000
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(81.110.642.456)	(39.510.285.258)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		123.193.574.889	3.242.115.284
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(17.578.754.474)	(48.724.660.819)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	4.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.909.168	45.032.303
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.533.845.306)	(48.675.628.516)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		17.923.800.000	17.009.665.000
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		55.668.456.831	76.970.374.046
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(66.522.393.226)	(46.817.914.724)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.069.863.605	47.162.124.322
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		112.729.593.188	1.728.611.090
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.754.002.717	2.025.391.627
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	116.483.595.905	3.754.002.717

Hải Dương, ngày 26 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nông Thị Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đoàn

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cấp nước Hải Dương được chuyển đổi theo Quyết định số 6283/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/02/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 03 theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH MTV ngày 15/07/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800001348 đăng ký thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Dương cấp ngày 15/07/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là: **92.782.436.551 VND** (Chín mươi hai tỷ, bảy trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn, năm trăm năm mươi mốt đồng Việt Nam).

Theo Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 07/04/2014 của UBND Thành phố Hải Dương về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương và Quyết định số 1311/QĐ-UBND ngày 28/05/2014, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa tại 30/06/2014. UBND tỉnh Hải Dương đã phê duyệt giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015. Công ty dự kiến chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong năm 2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Xây dựng, quy hoạch, lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các dự án, công trình cấp thoát nước;
- Mua bán, gia công, chế tạo thiết bị, phụ tùng, các sản phẩm cơ khí chuyên ngành cấp thoát nước; Xây dựng, lắp đặt thiết bị, công nghệ, mạng lưới đường ống, các công trình cấp thoát nước, công trình xử lý chất thải và chất thải rắn, điện động lực và dân dụng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất và mua bán nước tinh lọc./.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang - phường Quang Trung - TP Hải Dương

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã phê duyệt giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015. Theo đó, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh lại số liệu theo Biên bản phê duyệt giá trị doanh nghiệp, đang hoàn tất các thủ tục cổ phần hóa và dự kiến chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần trong năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 10 đường Hồng Quang, Quang Trung, tỉnh Hải Dương
2.	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 01	Xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
3.	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 02	Xã Kinh Môn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
4.	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 03	Khu 4, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
5.	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 04	Thị trấn Sao Đỏ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương
6.	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 06	KCN Thạch Khê, TP Hải Dương
7.	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 07	Xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
8.	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 08	Thị trấn Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
9.	Xí nghiệp kinh doanh nước sạch số 09	Huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
10.	Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ	Phường Việt Hòa, TP Hải Dương

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là các khoản phải thu hồi từ khách hàng và các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi do đang trong quá trình thực hiện cổ phần hóa theo quy định tại điều 10 Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do đang trong quá trình thực hiện cổ phần hóa theo quy định tại điều 10 Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải	08 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
- TSCĐ hữu hình khác	09 - 10

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính và chi phí xây dựng nhà máy nước Việt Hòa.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm máy vi tính	05
- Tài sản cố định vô hình khác	09 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, chi phí lắp đặt các tuyến ống, các trạm bơm...trên địa bàn tỉnh Hải Dương, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí cải tạo, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và phải trả khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Công ty không có các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay của Công ty bao gồm các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương, được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hiệp định và các hợp đồng vay, kế ước vay.

Tại thời điểm 31/12/2016, số dư khoản vay theo thư xác nhận của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên là 233.401.538.575 đồng nhưng số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty là 232.132.422.889 đồng. Công ty đang ghi nhận thiếu 1.269.115.686 đồng.

Công ty đã thực hiện đánh giá lại các vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay phải trả, được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là của các hợp đồng lắp đặt thiết bị nước đã thực nhận tiền của khách hàng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2016 hoạt động lắp đặt chưa hoàn thành và chưa có biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản được biếu tặng...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp nước sạch, doanh thu lắp đặt đường ống, doanh thu xây lắp công trình, doanh thu khác và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu từ cung cấp dịch vụ kiểm định và các khoản thu khác, được ghi nhận dựa trên phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình nước được xác định dựa trên dự toán của từng công trình, phù hợp với chi phí thực tế phát sinh và doanh thu ghi nhận trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong năm, được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với dịch vụ cung cấp nước sạch, 10% đối với các hoạt động xây lắp, lắp đặt các công trình nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán****1. Tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	573.360.048	587.904.293
Tiền gửi ngân hàng	115.910.235.857	3.166.098.424
Cộng	116.483.595.905	3.754.002.717

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ban Chi đạo dự án quy hoạch Thành phố	198.978.730	-	198.978.730	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển xây dựng Việt Đức	795.446.600	-	156.211.020	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng cơ bản TP. Hải Dương	801.086.900	-	1.446.555.529	-
Trại giam Kim Chi và Điều tra hình Sự	-	-	105.782.575	-
Công ty CP Đại An	2.215.269.385	-	1.935.485.210	-
Công ty TNHH MTV Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Đại An	-	-	1.236.500.000	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng và phát triển Nam Việt	223.124.000	-	223.124.000	-
Công ty Hoà An	110.075.000	-	110.075.000	-
Công ty CP Đầu tư Thành Đô tại Hải Dương	877.049.000	-	1.717.005.874	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Hoà Hiệp	184.652.199	-	184.652.199	-
Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	347.087.373	-	347.087.373	-
UBND phường Thanh Bình	583.509.821	-	549.986.821	-
Ủy ban phường Tứ Minh	390.016.000	-	390.016.000	-
Ủy ban nhân dân phường Tân Bình	311.603.000	-	312.950.752	-
Công ty CP Cửu Long	113.079.815	-	195.398.225	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi nhánh Bắc Hà Nội - Công ty CP Tập đoàn Nam Cường Hà Nội	538.777.200	-	538.777.200	-
CN Công ty CP Tập đoàn Nam Cường Hà Nội tại Hải Dương	43.582.400	-	101.848.400	-
Ủy ban xã Gia Tân	-	-	102.854.188	-
Ủy ban nhân dân Xã Gia Xuyên	-	-	159.240.350	-
Các đối tượng khác	3.974.097.865	-	1.700.402.848	-
Cộng	11.707.435.288	-	11.712.932.294	-

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Hải Dương	50.540.000	52.350.000
Công ty Bảo việt Hải Dương	76.411.300	74.615.700
Công ty TNHH Tư vấn đo đạc Chiến Thắng	-	118.489.273
Công ty CP Tư vấn thiết kế xây dựng Hải Dương	-	296.363.636
Công ty TNHH Thiết bị chuyên ngành	-	277.000.000
Công ty CP Thiết bị xử lý nước Setfil	-	117.997.000
Công ty Thương mại và Du lịch Nam Cường	68.400.000	-
Các đối tượng khác	217.671.384	126.910.000
Cộng	413.022.684	1.063.725.609

4. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu về Cổ phần hóa</i>	<i>364.682.545</i>	-	<i>330.954.545</i>	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>25.515.539.189</i>	-	<i>19.382.721.320</i>	-
Nguyễn Thanh Sơn	1.201.854.912	-	580.624.063	-
Ban QLDA dự án ODA	10.075.084.950	-	-	-
Lê Văn Tươi	5.870.375.106	-	8.843.797.260	-
Nguyễn Bá Quyết	1.484.890.213	-	650.000.000	-
Nguyễn Văn Phụng	3.977.517.175	-	4.805.649.013	-
Nguyễn Văn Tâm	-	-	1.773.318.709	-
Nguyễn Văn Thạnh	887.297.196	-	1.169.941.372	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế thu nhập cá nhân	29.037.429	-	-	-
Các đối tượng khác	1.989.482.208	-	1.559.390.903	-
Dư nợ TK 3383	-	-	208.252.980	-
Cộng	25.880.221.734	-	19.921.928.845	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	37.432.635.701	-	42.309.671.150	-
Công cụ, dụng cụ	949.285.970	-	1.666.846.546	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.789.142.942	-	6.720.676.825	-
Thành phẩm	4.756.619	-	10.467.316	-
Cộng	40.175.821.232	-	50.707.661.837	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang dài hạn	58.285.156.627	101.866.877.033
Hệ thống cấp nước liên xã Chi Lăng Nam, Bắc, Cao Thắng	-	5.322.522.170
Xây dựng hệ thống cấp nước Xã Tứ Cường Thanh Miện	314.489.545	5.315.501.807
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Văn Giang - Ninh Giang	-	4.549.130.251
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Văn Hội - Ninh Giang	-	1.066.590.156
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Hưng Thái - Ninh Giang	-	2.608.016.520
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Cộng Hòa - Chí Linh	4.417.735.600	725.935.295
Xây dựng hệ thống cấp nước xã Tiên Phong Diên Hồng, Thanh Miện	2.936.078.108	3.895.898.380
Xây dựng đường ống truyền tải D225-D160BB nước sạch cho Xã Minh Đức Mỹ	2.428.203.397	2.026.080.898
Hệ thống cấp nước xã Văn Đức - Chí Linh	5.389.186.769	3.922.328.489
Xây dựng mở rộng trạm bơm tăng áp Thị trấn Thanh Miện	5.370.123.182	219.162.273
Trạm bơm II Việt Hòa	-	2.688.329.041
Thiết bị tổ hợp sản xuất Javen từ muối ăn	1.628.636.363	1.628.636.363
Tuyến ống truyền tải từ trạm giếng 2 Văn An đến Trần Phú	8.316.942.296	7.451.161.386
Xây dựng tuyến ống Thị trấn Lai Cách - Cầu Cây	-	3.238.104.217
Xây dựng tuyến ống truyền tải công nghệ sạch các xã nông thôn huyện Bình Giang	3.687.839.766	-
Xây dựng tuyến ống truyền tải D225 nâng cao năng lực cấp nước cho xã Thái Dương	3.226.647.863	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tuyến ống nâng cao NL D500 từ trạm II VH đến Cẩm Khê	3.588.156.667	-	
Xây dựng bể chứa nước sạch 2500m ³ nhà máy nước Việt Hòa	-	4.358.158.243	
Xây dựng tuyến ống D400 từ Viện Nhi xã Liên Hồng - Cầu Gỗ	-	7.396.015.058	
Xây dựng tuyến ống truyền tải DN280 từ Cầu Gỗ đến xã Lê Lợi	-	3.671.053.047	
Xây dựng tuyến ống D280, D225 từ xã Hồng Hưng đến trạm CN An Bình	3.397.485.018	3.074.679.039	
Xây dựng tuyến ống D400 từ Thành phố đến Viện Nhi	-	7.561.029.494	
Cải tạo thay thế máy bơm trạm bơm 1	2.954.454.455	-	
Xây dựng đường ống nước thô từ TB cấp 1 đến trạm xử lý XNVH	-	7.884.384.765	
Xây dựng tuyến ống D315 từ trạm cấp nước Cẩm Giàng đến KCN Phúc Điền	3.365.760.851	783.576.351	
Xây dựng tuyến ống truyền tải Cầu Cậy - Hồng Khê	-	3.582.473.350	
Các công trình, dự án khác	7.263.416.747	18.898.110.440	
Cộng	58.285.156.627	101.866.877.033	
7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Số dư ngày 01/01/2016	82.000.000	13.125.985.826	13.207.985.826
Số dư ngày 31/12/2016	82.000.000	13.125.985.826	13.207.985.826
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2016	66.966.683	12.792.991.061	12.859.957.744
Khấu hao trong năm	15.033.317	83.248.692	98.282.009
Số dư ngày 31/12/2016	82.000.000	12.876.239.753	12.958.239.753
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	15.033.317	332.994.765	348.028.082
Tại ngày 31/12/2016	-	249.746.073	249.746.073
8. Chi phí trả trước			
		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Dài hạn			
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		2.074.282.228	1.766.659.470
Chi phí cải tạo, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định		2.056.049.935	532.856.231
Cộng		4.130.332.163	2.299.515.701

CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 10 đường Hồng Quang, P. Quang Trung, TP. Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2016	263.845.143.707	159.650.373.898	672.333.948.759	3.906.770.451	6.847.758.895	1.106.583.995.710
Mua trong năm	-	1.298.995.636	-	-	-	1.298.995.636
Đầu tư XDCB hoàn thành	36.465.091.053	8.985.152.243	135.751.270.206	-	148.583.821	181.350.097.323
Điều chỉnh tăng theo QĐ của Cục thuế số 322/CT-THNVDT ngày 22/01/2016	-	-	763.835.092	-	-	763.835.092
Tăng khác (*)	(6.292.154)	-	9.206.901.071	-	-	(6.292.154)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	300.303.942.606	169.934.521.777	818.055.955.128	3.906.770.451	6.996.342.716	1.299.197.532.678
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2016	90.684.523.987	89.667.345.726	164.851.539.863	2.862.262.916	3.845.262.157	351.910.934.649
Khấu hao trong năm	17.344.553.629	51.250.909.134	14.222.735.996	273.317.064	634.492.879	83.726.008.702
Tăng khác	-	-	9.206.901.071	-	-	9.206.901.071
Số dư ngày 31/12/2016	108.029.077.616	140.918.254.860	188.281.176.930	3.135.579.980	4.479.755.036	444.843.844.422
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	173.160.619.720	69.983.028.172	507.482.408.896	1.044.507.535	3.002.496.738	754.673.061.061
Tại ngày 31/12/2016	192.274.864.990	29.016.266.917	629.774.778.198	771.190.471	2.516.587.680	854.353.688.256

(*) Tăng khác là do: điều chỉnh lại giá trị tài sản cố định đã bàn giao xuống Xi nghiệp 1 từ năm 2015 nhưng chưa được ghi nhận.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.450.496.949 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND		VND	
Các khoản vay				
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.244.704.970	7.244.704.970	7.244.704.970	8.863.582.450
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	7.244.704.970	7.244.704.970	7.244.704.970	8.863.582.450
Hưng Yên (1)				
Vay dài hạn	405.014.731.168	405.014.731.168	93.333.827.138	376.985.245.578
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	224.888.617.304	224.888.617.304	37.665.370.307	202.685.658.914
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên (1)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hải Dương (2)	31.183.000.000	31.183.000.000	-	35.683.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (3)	148.943.113.864	148.943.113.864	55.668.456.831	138.616.586.664
Cộng	412.259.436.138	412.259.436.138	100.578.532.108	385.848.828.028

(1): Khoản vay ODA:

- Khoản vay ODA do chính phủ Nhật Bản tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2004/TDNN ngày 24/03/2004. Tổng giá trị khoản vay là 40.471.937.000 VND với lãi suất vay là 0,45%/ tháng, thời hạn vay 30 năm, trong đó ân hạn 5 năm đầu. Khoản vay được bảo đảm theo hình thức tín chấp.
- Khoản vay ODA do chính phủ Hà Lan tài trợ. Khoản vay này do Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên giải ngân theo hợp đồng vay vốn ODA số 01/2008/HODOA -NHPTVN ngày 12/11/2008. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 8.588.681 EUR tương đương 189.380.416.000 VND. Mục đích vay: đầu tư các hạng mục của dự án " Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006 -2010". Thời hạn vay là 25 năm, trong đó thời hạn ân hạn là 08 năm tính từ 01/04/2008. Nợ gốc được trả vào 01/04 và 01/10 hàng năm, kỳ trả nợ đầu tiên vào ngày 01/04/2016. Tài sản đảm bảo: tài sản hành thành từ vốn vay; lãi suất cho vay 0%, trường hợp nợ quá hạn sẽ áp dụng lãi chậm trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Khoản phát sinh tăng trong năm với giá trị là: 37.665.370.307 đồng là những khoản Công ty ghi nhận bổ sung từ Ban Quản lý dự án của Công ty bàn giao sang.
- Tại thời điểm 31/12/2016, số dư khoản vay theo thư xác nhận của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên là 233.401.538.575 đồng nhưng số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty là 232.132.422.889 đồng. Công ty đang ghi nhận thiếu 1.269.115.686 đồng.
- (2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số 0804/HĐTĐ-NS ngày 08/04/2009. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 101.500.000.000 VND với lãi suất vay thả nổi. Thời hạn cho vay là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là xây dựng Nhà máy nước công suất 20.000 m³/ngày thuộc Dự án cấp nước Thành Phố Hải Dương giai đoạn 2006-2010.
- (3): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương:
 - Theo hợp đồng tín dụng số 10616666 HĐĐD-NHCTHD ngày 10/03/2010. Tổng giá trị khoản vay là 40.500.000.000 VND với lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm và được ngân hàng Công thương thông báo bằng Văn bản. Thời hạn cho vay là 97 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 7 tháng. Mục đích vay là để mua sắm vật tư, thiết bị công nghệ bằng nguồn vốn đối ứng trong nước thuộc dự án cấp nước Thành phố Hải Dương giai đoạn 2006-2010. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
 - Theo hợp đồng tín dụng số 15.07.13.038.01/2013 - HÉTDDA/NHCT340-KDNS ngày 29/07/2013. Hạn mức tín dụng của hợp đồng vay là 18.000.000.000 VND, mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư xây dựng tuyến ống nước thô, cải tạo công nghệ, nâng công suất nhà máy nước Việt Hòa. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày dài ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 tháng 01 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 15.07.13.038.01/HĐTĐ ngày 29.07/2013 với giá trị tài sản thế chấp là: 28.450.000.000 VND.
 - Theo hợp đồng tín dụng số 01/2014 - HÉTDDA/NHCTHAIDUONG-KDNS tháng 1/2014. Tổng giá trị khoản vay tối đa là 82.000.000.000 VND, lãi suất vay thay đổi theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh hàng tháng, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Thời hạn cho vay là 60 tháng, ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Mục đích khoản vay là để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch các xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương.
 - Theo hợp đồng tín dụng số 03/2014- HÉTDDA/NHCT340KDNS ngày 24/09/2014. Số tiền cam kết cho vay có tổng giá trị không vượt quá 30.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm. Mục đích của các khoản vay này là để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng hợp pháp của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch các xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Các điều khoản đảm bảo được quy định tại hợp đồng thế chấp bất động sản số 06.09.14.055.01/HĐTĐ. Tài sản thế chấp bao gồm hệ thống nước sạch xã Cẩm Sơn; Hệ thống nước sạch xã Vĩnh Tuy; Hệ thống nước sạch xã Ngũ Hùng; Hệ thống nước sạch xã Tử Cường, Đường ống trên tài D280 từ Văn Miếu Mao Điền đến Quán Gối; Hệ thống nước sạch xã Tráng Liệt; Hệ thống nước sạch liên xã Ninh Hải, Kiến Quốc, Hồng Phong, Hồng Phúc.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***11. Phải trả người bán**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Xí nghiệp Khảo sát thiết kế và Xây dựng công trình - Công ty Khai thác công trình thủy lợi Hải Dương	303.283.000	303.283.000	3.225.219.000	3.225.219.000
Công ty TNHH Thương mại & Phát triển công nghệ Bắc Hà	155.632.730	155.632.730	992.233.550	992.233.550
Công ty CP HAWACO	1.073.600.000	1.073.600.000	2.010.233.500	2.010.233.500
Công ty CP Vật tư ngành nước Vinaconex	6.326.552.640	6.326.552.640	4.297.066.779	4.297.066.779
Công ty CP Xây dựng số 1 Hải Dương	1.421.039.000	1.421.039.000	4.461.287.000	4.461.287.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chính Thủy	-	-	673.172.673	673.172.673
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát	349.680.100	349.680.100	541.441.100	541.441.100
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.051.629.200	1.051.629.200	2.291.982.000	2.291.982.000
Công ty CP Thiết bị xử lý nước Setfil	6.597.184.482	6.597.184.482	5.601.628.517	5.601.628.517
Công ty TNHH Thương mại viễn thông Việt Hồng Hà	520.000.000	520.000.000	1.765.280.000	1.765.280.000
Công ty TNHH Thương mại & Xây dựng Vũ Bách	51.000.000	51.000.000	435.334.000	435.334.000
Công ty CP Thương mại Chí Linh	14.951.335.478	14.951.335.478	29.184.144.740	29.184.144.740
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	3.242.577.723	3.242.577.723	4.242.577.723	4.242.577.723
Công ty CP Đầu tư phát triển Vân Giang	6.773.675.926	6.773.675.926	6.768.455.016	6.768.455.016
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Thanh Sơn	262.573.395	262.573.395	522.360.615	522.360.615
Các đối tượng khác	11.610.548.616	11.610.548.616	7.012.612.431	7.012.612.431
Cộng	54.690.312.290	54.690.312.290	74.025.028.644	74.025.028.644

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Sở Xây dựng Hải Dương	558.951.910	558.951.910
Công ty CP Đại An	753.967.225	-
Hoàng Thị Hải Yến	85.457.000	5.460.878.000
Nguyễn Bá Quyết	735.000.000	2.535.500.000
Phạm Thị Lý	7.000.000	5.002.179.000
Các đối tượng khác	393.678.976	2.115.182.351
Cộng	2.534.055.111	15.672.691.261

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2016
Phải nộp				
Thuế thu nhập DN	994.162.248	3.871.282.554	3.100.000.000	1.765.444.802
Thuế Thu nhập cá nhân	49.612.103	249.831.553	270.406.227	29.037.429
Thuế tài nguyên	34.519.030	493.457.955	477.848.435	50.128.550
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	-	81.665.458	81.665.458	-
Các loại thuế khác	-	19.000.000	19.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	690.687.564	10.559.636.001	10.082.083.032	1.168.240.533
Cộng	1.768.980.945	15.274.873.521	14.031.003.152	3.012.851.314

14. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	862.588.682	1.080.979.268
Chi phí phải trả khác	-	596.986
Cộng	862.588.682	1.081.576.254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***15. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	18.944.000	-
Doanh thu lắp đặt thiết bị nước	18.944.000	-
Dài hạn	-	158.990.165
Doanh thu lắp đặt thiết bị nước	-	158.990.165
Cộng	18.944.000	158.990.165

16. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
<i>Kinh phí công đoàn</i>	-	<i>17.510.793</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>249.225</i>	-
Phải trả, phải nộp khác	149.598.250.717	39.851.868.642
Nguyễn Thanh Sơn	1.315.977.800	421.942.481
Vũ Bá Long	2.212.380.192	-
Ban QLDA Công ty	2.069.958.776	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển đô thị Hải Dương	-	533.920.399
Lê Văn Tươi	1.303.074.307	2.366.239.056
Nguyễn Bá Quyết	798.556.493	2.159.968.561
Nguyễn Hữu Phê	343.593.300	901.165.322
Nguyễn Văn Phụng	-	830.797.446
Nguyễn Văn Tâm	249.468.235	929.778.352
Nguyễn Văn Thạnh	67.315.000	928.782.759
Đỗ Hoàng Long	512.480.167	773.074.635
Nguyễn Khắc Dũng (*)	28.161.852.764	28.161.852.764
Khoản các cổ đông nộp trước tiền để mua cổ phần của Công ty	112.435.798.848	-
Các đối tượng khác	127.794.835	1.844.346.867
Cộng	149.598.499.942	39.869.379.435

(): Khoản tiền cấp bằng vật tư của dự án Ozet - ODA Hà Lan.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2015	349.339.775.212	99.788.624	29.473.935.273	-	16.161.356.528	395.074.855.637	
Tăng vốn trong năm trước	15.329.665.000	-	-	-	6.019.000.000	21.348.665.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	7.946.228.720	-	7.946.228.720	
Tăng khác	12.200.000.000	-	-	-	120.000.000	12.320.000.000	
Giảm theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND	(2.720.837.500)	-	-	-	-	(2.720.837.500)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(7.946.228.720)	-	(7.946.228.720)	
Giảm khác	(8.525.000)	-	-	-	(12.200.000.000)	(12.208.525.000)	
Số dư ngày 31/12/2015	374.140.077.712	99.788.624	29.473.935.273	-	10.100.356.528	413.814.158.137	
Tăng vốn trong năm nay	37.187.501.775	-	-	-	7.939.800.000	45.127.301.775	
Lãi trong năm nay	-	-	-	14.841.191.958	-	14.841.191.958	
Trích quỹ	-	-	-	(14.841.191.958)	-	(14.841.191.958)	
Số dư ngày 31/12/2016	411.327.579.487	99.788.624	29.473.935.273	-	18.040.156.528	458.941.459.912	

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của Nhà nước	411.327.579.487	374.140.077.712
Cộng	411.327.579.487	374.140.077.712

17.3 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	11.460.878.216	2.667.086.588	-	14.127.964.804
Cộng	11.460.878.216	2.667.086.588	-	14.127.964.804

(* Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty, phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu		
Doanh thu về cung cấp nước sạch	293.673.260.000	262.636.090.413
Doanh thu về lắp đặt đường ống, xây lắp các công trình	28.205.614.056	28.695.867.721
Doanh thu khác	57.500.000	1.099.550.000
Cộng	321.936.374.056	292.431.508.134

2. Giá vốn bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	206.359.646.956	181.394.542.867
Giá vốn của hoạt động lắp đặt đường ống, xây lắp các công trình	25.028.551.060	26.598.271.653
Giá vốn hoạt động khác	52.200.000	1.346.281.500
Cộng	231.440.398.016	209.339.096.020

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	44.909.168	45.032.303
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	400.825.802	-
Cộng	445.734.970	45.032.303

4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	14.491.603.479	14.052.939.674
Cộng	14.491.603.479	14.052.939.674

5. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	-	4.000.000
Thu tiền phạt sử dụng trái phép nước sinh hoạt	-	39.000.000
Thu từ dịch vụ kiểm định	70.072.440	-
Thu nhập khác	4.392.736	42.955.721
Cộng	74.465.176	85.955.721

6. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí khác	63.650.376	3.289.143
Cộng	63.650.376	3.289.143

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	42.150.219.395	42.444.010.999
Chi phí nhân viên quản lý	23.866.692.898	23.068.533.561
Chi phí vật liệu quản lý	-	1.027.915.547
Chi phí đồ dùng văn phòng	496.251.022	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.884.720.583	7.483.984.972
Thuế, phí, lệ phí	285.046.491	295.665.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.588.870.677	7.458.366.009
Chi phí bằng tiền khác	2.028.637.724	3.109.545.244

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	15.598.228.424	16.272.944.073
Chi phí nhân viên	11.169.853.231	11.414.643.069
Chi phí vật liệu bao bì	337.537.622	429.410.057
Chi phí bảo hành	10.871.082	50.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.577.389.485	2.841.186.947
Chi phí bằng tiền khác	1.502.577.004	1.537.704.000
Cộng	57.748.447.819	58.716.955.072
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	322.456.574.202	292.562.496.158
Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	303.744.099.690	282.112.279.909
Chi phí không được trừ	554.652.230	931.545.245
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	303.189.447.460	281.180.734.664
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	19.267.126.742	11.381.761.494
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.853.425.348	2.503.987.529
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung cho năm 2015	17.857.206	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.871.282.554	2.503.987.529

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các hoạt động, nghiệp vụ phát sinh không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo		
Tăng vốn góp chủ sở hữu từ nhận nguồn tài sản cố định	27.203.501.775	-
Điều chỉnh tăng khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên do nhận bản giao từ Ban Quản lý dự án của Công ty	37.665.370.307	-
Đánh giá lại số dư khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Hải Dương - Hưng Yên tại thời điểm cuối kỳ	400.825.802	-
Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	55.668.456.831	69.725.669.076
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	66.522.393.226	39.573.209.754

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***IX. Những thông tin khác****1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Theo Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 07/04/2014 của UBND Thành phố Hải Dương về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương và Quyết định số 1311/QĐ-UBND ngày 28/05/2014, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa tại 30/06/2014. UBND tỉnh Hải Dương đã phê duyệt giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương theo Quyết định số 1405/QĐ-UBND ngày 06/5/2015. Công ty đang hoàn tất các thủ tục cổ phần hóa và dự kiến chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần trong năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Thu nhập Ban Tổng Giám đốc**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập Ban Tổng giám đốc	1.426.168.700	1.234.107.628
Cộng	1.426.168.700	1.234.107.628

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán định giá và Tư vấn tài chính.

Hải Dương, ngày 26 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY TNHH MTV KINH DOANH NƯỚC SẠCH HẢI DƯƠNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương



Nông Thị Ngọc



Nguyễn Văn Đoàn